UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 100 /QĐ-SGDĐT

Đắk Nông, ngày 20 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2023 của Cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Nông

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/ TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2129/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1645/QĐ-SGDĐT ngày 22/12/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Nông về việc giao dự Ngân sách Nhà nước năm 2023; Quyết định số 32/QĐ-SGDĐT ngày 16/01/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Nông về việc phân bổ kinh phí thăm, tặng quà các cơ quan, đơn vị, cá nhân nhân dịp tết Nguyên Đán Quý Mão năm 2023; Quyết định số 1146/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phân bổ kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số tỉnh Đắk Nông năm 2023; Quyết định số 931/QĐ-SGDĐT ngày 13/9/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Nông về việc phân bổ kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số tỉnh Đắk Nông năm 2023; Quyết định số 1203/QĐ-SGDĐT ngày 07/11/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Nông về việc bổ sung dự toán năm 2023 cho các đơn vị; Quyết định số 1232/QĐ-SGDĐT ngày 14/11/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Nông về việc bổ sung kinh phí cho các đơn vị để thực hiện chính sách cải cách tiền lương năm 2023; Quyết định số 1279/QĐ-SGDĐT ngày 27/11/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Nông về việc bổ sung kinh phí tổ chức các hoạt động Kỷ niệm 20 năm Ngày tái lập tỉnh Đắk Nông (01/01/2004-01/01/2024).

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức cán bộ - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2023 của Cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Nông (*theo biểu số 02 đính kèm*).

Điều 2. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Tổ chức cán bộ - Tài chính và các phòng liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Lãnh đạo Sở GDĐT (để b/cáo).
- Trang TTĐT Sở GD&ĐT;
- Lưu: VT, TCCB-TC(M).

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH ĐẮK NÔNG

Trần Sĩ Thành

Biểu số 3 - Banh hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính
Đơn vị: Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Nông
Chương: 422

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 100 /QĐ-SGDĐT ngày 02 tháng 02 năm 2024)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán (bao gồm năm trước mang sang)	Năm 2023	Thực hiện năm 2023/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách, phí, lệ phí**	**0**	-	-	-
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**20.408.678.924**	**17.382.453.414**		
I	**Chi quản lý hành chính (Loại 340-Khoản 341)**	**9.295.678.924**	**9.249.026.848**		
1	**Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ**	**6.912.000.000**	**6.912.000.000**		**0**
	Lương và các khoản khác theo quy định	6.912.000.000	6.912.000.000	100,00	
2	**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**2.383.678.924**	**2.337.026.848**		
	Kinh phí hợp đồng 68 (nay là hợp đồng theo NĐ 161)	234.000.000	233.889.351	99,95	
	Kinh phí trang phục thanh tra	18.000.000	18.000.000	100,00	
	Phụ cấp dân quân tự vệ	18.000.000	17.164.600	95,36	
	Hỗ trợ hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân	9.000.000		-	
	Mua xe ô tô	1.100.000.000	1.100.000.000	100,00	
	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ để triển khai Chương trình "Sóng và máy tính cho em"	86.357.660	80.369.000	93,07	
	Kinh phí thực hiện tinh giản viên chế năm 2023 ông Nguyễn Ngọc Tuệ	255.212.264	255.212.264	100,00	
	Kinh phí tuyển dụng viên chức năm 2023	70.000.000	69.310.000	99,01	
	Kinh phí tổ chức các hoạt động kỷ niệm 20 năm Tái lập tỉnh Đắk Nông	10.200.000		-	
	Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách CCTL năm 2023	582.909.000	563.081.633	96,60	
II	**Chi sự nghiệp đào tạo (Loại 070-Khoản 085)**	**36.000.000**	**36.000.000**		
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	36.000.000	36.000.000	100,00	
III	**Chi sự Giáo dục**	**11.059.000.000**	**8.096.443.566**		
1	**Kinh phí thường xuyên tự chủ**				
2	**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Loại 070-Khoản 098)**	**11.059.000.000**	**8.096.443.566**		

Số TT	Nội dung	Dự toán (bao gồm năm trước mang sang)	Năm 2023	Thực hiện năm 2023/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
2.1	Kinh phí tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT	4.950.000.000	4.035.934.566	81,53	
2.2	Bồi dưỡng giáo viên cốt cán cấp tỉnh đổi mới chương trình SGK GDPT mới	443.000.000	436.567.000	98,55	
2.3	Biên soạn thẩm đinh tài liệu địa phươngtrong chương trình giáo dục phổ thông mới (Kế hoạch 320/KH-UBND ngày 18/6/2020)	270.000.000	270.000.000	100,00	
2.4	Kinh phí thẩm định, lựa chọn sách giáo khoa lớp 4, lớp 8, lớp 11 trong cơ sở giáo dục phổ thông	225.000.000	28.648.000	12,73	
2.5	Kinh phí sự nghiệp tổ chức các hội thi	3.150.000.000	3.149.995.000	100,00	
2.6	Kinh phí thăm tặng quà các trường DTNT nhân dịp tết 2023	36.000.000	36.000.000	100,00	
2.7	Kinh phí phần mềm	1.275.000.000	-	-	
2.8	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trường THPT Phan Chu Trinh (phần còn thiếu so với dự toán đã duyệt)	40.000.000	39.927.000	99,82	
2.9	Nâng cấp, sửa chữa cải tạo trường PTDTNT THCS&THPT huyện Đắk Rlấp (phần còn thiếu so với giá trị quyết toán dự án hoàn thành)	35.000.000	35.000.000	100,00	
2.10	Sửa chữa cải tạo, nâng cấp trường PTDTBT Tiểu học Vừa A Dính, huyện Đắk Glong và mua sắm bổ sung thiết bị (phần còn thiếu so với giá trị quyết toán dự án hoàn thành)	46.000.000	45.998.000	100,00	
2.11	Sửa chữa cải tạo, nâng cấp trường PTDTBT THCS Đắk R'Măng và mua sắm bổ sung thiết bị (phần còn thiếu so với giá trị quyết toán dự án hoàn	7.000.000	7.000.000	100,00	
2.12	Sửa chữa cải tạo, nâng cấp trường PTDTBT THCS Đắk R'Măng (phần còn thiếu so với giá trị quyết toán dự án hoàn thành)	12.000.000	11.374.000	94,78	
2.13	Kinh phí mua sắm thiết bị cho các trường PT DTNT	570.000.000			
IV	**Chương trình mục tiêu quốc gia**	**18.000.000**	**983.000**	5,46	**0**

Số TT	Nội dung	Dự toán (bao gồm năm trước mang sang)	Năm 2023	Thực hiện năm 2023/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
1	**DA10** - Truyền thông, tuyên truyền, vận động vùng đồng bào DTTS và MN - **tiểu dự án 3**: kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện CT - (Loại 070-Khoản	3.000.000	983.000	32,77	
2	**DA10** - Truyền thông, tuyên truyền, vận động vùng đồng bào DTTS và MN - **tiểu dự án 3:** kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện CT - **(Loại 280-Khoản**	*15.000.000*	-	-	

Ngày ký: 02/02/2024 15:40:57
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Đắc Nông
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mã chương: 422

Đơn vị: Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Nông.

Mã ĐVQHNS: 1023962

Mã cấp NS: 2

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2023

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
14	341	00000	0	0	582.909.000	582.909.000	582.909.000	563.081.633	563.081.633	0	0	0	19.827.367
12	085	00000	0	36.000.000	36.000.000	36.000.000	36.000.000	36.000.000	36.000.000	0	0	0	0
12	098	00000	0	9.178.000.000	10.489.000.000	10.489.000.000	10.489.000.000	8.096.443.566	8.096.443.566	937.500.000	937.500.000	0	1.455.056.434
12	098	00521	3.000.000	0	0	0	3.000.000	983.000	983.000	0	0	0	2.017.000
12	338	00521	0	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	0	0	0	0	0	15.000.000
12	341	00000	86.357.660	1.379.000.000	1.634.212.264	1.634.212.264	1.720.569.924	1.704.635.215	1.704.635.215	0	0	0	15.934.709
13	341	00000	0	6.912.000.000	6.912.000.000	6.912.000.000	6.912.000.000	6.912.000.000	6.912.000.000	0	0	0	0
15	098	00000	0	0	570.000.000	570.000.000	570.000.000	0	0	0	0	0	570.000.000
15	341	00000	0	0	80.200.000	80.200.000	80.200.000	69.310.000	69.310.000	0	0	0	10.890.000
Cộng:			89.357.660	17.520.000.000	20.319.321.264	20.319.321.264	20.408.678.924	17.382.453.414	17.382.453.414	937.500.000	937.500.000	0	2.088.725.510
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 2 năm 2024

Kế toán **Kế toán trưởng**

(Ký tên, đóng dấu)

Huyet Ho Thi Bich

Người ký: Tuan Le Xuan
Ngày ký: 02/02/2024 15:40:56
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Đắc Nông

Tuan Le Xuan

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 2 tháng 2 năm 2024

Kế toán trưởng **Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Phan Thanh Duyệt
Ngày ký: 02/02/2024 08:18:08
Đơn vị: Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Nông

Phan Thanh Duyệt

Người ký: Trần Sĩ Thành
Ngày ký: 02/02/2024 08:42:45
Đơn vị: Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Nông

Trần Sĩ Thành

Ngày ký: 02/02/2024 15:40:57
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Đắc Nông
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mã chương: 422

Đơn vị: Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Nông.

Mã ĐVQHNS: 1023962

Mã cấp NS: 2

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2023

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	341	6001	00000	0	0	3.190.019.494	3.190.019.494	3.190.019.494	3.190.019.494
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	341	6051	00000	0	0	96.343.179	96.343.179	96.343.179	96.343.179
Phụ cấp chức vụ	13	341	6101	00000	0	0	137.370.550	137.370.550	137.370.550	137.370.550
Phụ cấp khu vực	13	341	6102	00000	0	0	373.245.000	373.245.000	373.245.000	373.245.000
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	341	6113	00000	0	0	5.364.000	5.364.000	5.364.000	5.364.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	341	6115	00000	0	0	50.324.993	50.324.993	50.324.993	50.324.993
Phụ cấp công vụ	13	341	6124	00000	0	0	844.752.447	844.752.447	844.752.447	844.752.447
Phụ cấp khác	13	341	6149	00000	0	0	102.350.037	102.350.037	102.350.037	102.350.037
Sinh hoạt phí cán bộ đi học	13	341	6155	00000	0	0	43.776.000	43.776.000	43.776.000	43.776.000
Thưởng thường xuyên	13	341	6201	00000	0	0	12.516.000	12.516.000	12.516.000	12.516.000
Tiền tàu xe nghỉ phép năm	13	341	6253	00000	0	0	43.600.000	43.600.000	43.600.000	43.600.000
Chi khác	13	341	6299	00000	0	0	65.976.000	65.976.000	65.976.000	65.976.000
Bảo hiểm xã hội	13	341	6301	00000	0	0	599.867.573	599.867.573	599.867.573	599.867.573
Bảo hiểm y tế	13	341	6302	00000	0	0	102.777.461	102.777.461	102.777.461	102.777.461
Kinh phí công đoàn	13	341	6303	00000	0	0	65.181.464	65.181.464	65.181.464	65.181.464
Bảo hiểm thất nghiệp	13	341	6304	00000	0	0	518.721	518.721	518.721	518.721

Tiền điện	13	341	6501	00000	0	0	24.781.310	24.781.310	24.781.310	24.781.310
Tiền nhiên liệu	13	341	6503	00000	0	0	93.439.768	93.439.768	93.439.768	93.439.768
Văn phòng phẩm	13	341	6551	00000	0	0	58.448.900	58.448.900	58.448.900	58.448.900
Vật tư văn phòng khác	13	341	6599	00000	0	0	65.211.600	65.211.600	65.211.600	65.211.600
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	341	6601	00000	0	0	2.637.224	2.637.224	2.637.224	2.637.224
Cước phí bưu chính	13	341	6603	00000	0	0	16.129.354	16.129.354	16.129.354	16.129.354
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	341	6605	00000	0	0	33.329.149	33.329.149	33.329.149	33.329.149
Tuyên truyền, quảng cáo	13	341	6606	00000	0	0	25.020.000	25.020.000	25.020.000	25.020.000
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	13	341	6608	00000	0	0	2.463.000	2.463.000	2.463.000	2.463.000
Khác	13	341	6649	00000	0	0	1.647.000	1.647.000	1.647.000	1.647.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	341	6701	00000	0	0	79.842.000	79.842.000	79.842.000	79.842.000
Phụ cấp công tác phí	13	341	6702	00000	0	0	103.060.000	103.060.000	103.060.000	103.060.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	341	6703	00000	0	0	72.670.000	72.670.000	72.670.000	72.670.000
Khoán công tác phí	13	341	6704	00000	0	0	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000
Thuê phương tiện vận chuyển	13	341	6751	00000	0	0	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000
Thuê lao động trong nước	13	341	6757	00000	0	0	54.000.000	54.000.000	54.000.000	54.000.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	13	341	6758	00000	0	0	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
Ô tô dùng chung	13	341	6901	00000	0	0	15.249.600	15.249.600	15.249.600	15.249.600
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	341	6913	00000	0	0	75.257.000	75.257.000	75.257.000	75.257.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	341	6955	00000	0	0	12.655.000	12.655.000	12.655.000	12.655.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	341	7001	00000	0	0	10.100.000	10.100.000	10.100.000	10.100.000
Chi khác	13	341	7049	00000	0	0	86.733.316	86.733.316	86.733.316	86.733.316
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	341	7053	00000	0	0	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
In, mua tài liệu	13	341	6651	00000	0	0	7.406.000	7.406.000	7.406.000	7.406.000
Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	13	341	6652	00000	0	0	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000
Các khoản thuê mướn khác	13	341	6657	00000	0	0	3.976.000	3.976.000	3.976.000	3.976.000
Chi phí khác	13	341	6699	00000	0	0	39.256.460	39.256.460	39.256.460	39.256.460

Chi các khoản phí và lệ phí	13	341	7756	00000	0	0	5.399.000	5.399.000	5.399.000	5.399.000
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	341	7757	00000	0	0	1.397.000	1.397.000	1.397.000	1.397.000
Chi tiếp khách	13	341	7761	00000	0	0	103.200.000	103.200.000	103.200.000	103.200.000
Chi các khoản khác	13	341	7799	00000	0	0	98.095.400	98.095.400	98.095.400	98.095.400
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	341	7854	00000	0	0	35.313.000	35.313.000	35.313.000	35.313.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	12	085	6758	00000	0	0	33.767.000	33.767.000	33.767.000	33.767.000
Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	12	085	6652	00000	0	0	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Chi phí khác	12	085	6699	00000	0	0	233.000	233.000	233.000	233.000
Tiền nhiên liệu	12	098	6503	00000	0	0	9.194.800	9.194.800	9.194.800	9.194.800
Tiền nhiên liệu	12	098	6503	00521	0	0	983.000	983.000	983.000	983.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	098	6701	00000	0	0	54.408.000	54.408.000	54.408.000	54.408.000
Phụ cấp công tác phí	12	098	6702	00000	0	0	45.200.000	45.200.000	45.200.000	45.200.000
Tiền thuê phòng ngủ	12	098	6703	00000	0	0	76.330.000	76.330.000	76.330.000	76.330.000
Thuê phương tiện vận chuyển	12	098	6751	00000	0	0	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	12	098	6758	00000	0	0	52.018.470	52.018.470	52.018.470	52.018.470
Chi phí thuê mướn khác	12	098	6799	00000	0	0	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000
Nhà cửa	12	098	6907	00000	0	0	139.299.000	139.299.000	139.299.000	139.299.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	12	098	6954	00000	0	0	48.910.000	48.910.000	48.910.000	48.910.000
Chi khác	12	098	7049	00000	0	0	7.342.303.266	7.342.303.266	7.342.303.266	7.342.303.266
In, mua tài liệu	12	098	6651	00000	0	0	24.668.000	24.668.000	24.668.000	24.668.000
Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	12	098	6652	00000	0	0	112.800.000	112.800.000	112.800.000	112.800.000
Chi phí khác	12	098	6699	00000	0	0	174.112.030	174.112.030	174.112.030	174.112.030
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	341	6051	00000	0	0	200.482.701	200.482.701	200.482.701	200.482.701
Phụ cấp khác	12	341	6149	00000	0	0	17.164.600	17.164.600	17.164.600	17.164.600
Bảo hiểm xã hội	12	341	6301	00000	0	0	27.188.298	27.188.298	27.188.298	27.188.298
Bảo hiểm y tế	12	341	6302	00000	0	0	4.662.189	4.662.189	4.662.189	4.662.189

Bảo hiểm thất nghiệp	12	341	6304	00000	0	0	1.556.163	1.556.163	1.556.163	1.556.163
Chi phí thuê mướn khác	12	341	6799	00000	0	0	84.404.000	84.404.000	84.404.000	84.404.000
Ô tô dùng chung	12	341	6951	00000	0	0	1.090.800.000	1.090.800.000	1.090.800.000	1.090.800.000
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	12	341	7004	00000	0	0	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000
Chi các khoản phí và lệ phí	12	341	7756	00000	0	0	5.165.000	5.165.000	5.165.000	5.165.000
Chi tinh giản biên chế	12	341	8006	00000	0	0	255.212.264	255.212.264	255.212.264	255.212.264
Lương theo ngạch, bậc	14	341	6001	00000	0	0	326.980.211	326.980.211	326.980.211	326.980.211
Phụ cấp chức vụ	14	341	6101	00000	0	0	14.444.450	14.444.450	14.444.450	14.444.450
Phụ cấp khu vực	14	341	6102	00000	0	0	38.285.000	38.285.000	38.285.000	38.285.000
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	14	341	6113	00000	0	0	558.000	558.000	558.000	558.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	14	341	6115	00000	0	0	4.980.688	4.980.688	4.980.688	4.980.688
Phụ cấp công vụ	14	341	6124	00000	0	0	86.607.235	86.607.235	86.607.235	86.607.235
Phụ cấp khác	14	341	6149	00000	0	0	9.528.362	9.528.362	9.528.362	9.528.362
Bảo hiểm xã hội	14	341	6301	00000	0	0	60.616.112	60.616.112	60.616.112	60.616.112
Bảo hiểm y tế	14	341	6302	00000	0	0	10.391.334	10.391.334	10.391.334	10.391.334
Kinh phí công đoàn	14	341	6303	00000	0	0	6.784.241	6.784.241	6.784.241	6.784.241
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	14	341	7854	00000	0	0	3.906.000	3.906.000	3.906.000	3.906.000
Chi khác	15	341	7049	00000	0	0	69.310.000	69.310.000	69.310.000	69.310.000
				Cộng:	0	0	17.382.453.414	17.382.453.414	17.382.453.414	17.382.453.414
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 2 năm 2024

Kế toán **Kế toán trưởng**

(Ký tên, đóng dấu)

Huyet Ho Thi Bich

Người ký: Tuan Le Xuan
Ngày ký: 02/02/2024 15:40:57
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Đắc Nông

Tuan Le Xuan

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 2 tháng 2 năm 2024

Kế toán trưởng **Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Phan Thanh Duyệt
Ngày ký: 02/02/2024 08:18:08
Đơn vị: Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Nông

Phan Thanh Duyệt

Người ký: Trần Sĩ Thành
Ngày ký: 02/02/2024 08:42:45
Đơn vị: Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Nông

Trần Sĩ Thành